BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: BTXM ĐƯỜNG TỪ TỔ 1 THÔN CẢ ĐẾN TỔ 2 THÔN CẢ (TUYẾN NHÀ ÔNG LÝ)

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ TRÀ HIỆP, HUYỆN TRÀ BỒNG, TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số: 1990/QĐ-UBND ngày 20/5/2025 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng)

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**GXD**	**GXL1**	**618.753.622**	**49.500.290**	**668.253.912**
1	Chi phí xây lắp	GXL1	*Xem bảng dự toán chi tiết*	618.753.622	49.500.290	668.253.912
II	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**GQLDA**	GXD*3,024% (TT 12/2021/TT-BXD)	**18.711.110**	-	**18.711.110**
III	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**	**G_{TV}**	**H1+H2+……..+H5**	**78.581.019**	**6.286.482**	**84.867.500**
1	Chi phí khảo sát địa hình	H1	Xem bảng tổng hợp	21.349.644	1.707.972	23.057.615
2	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	H2	GXD*5,4%*1,08 (TT 12/2012/TT-BXD)	33.412.696	2.673.016	36.085.712
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	H3	GXD*3,203%*1,08 (TT 12/2021/TT-BXD)	19.818.679	1.585.494	21.404.173
4	Chi phí thẩm tra TKBV - TC	H4	Tối thiểu (TT 12/2021/TT-BXD)	2.000.000	160.000	2.160.000
5	Chi phí thẩm tra dự toán	H5	Tối thiểu (TT 12/2021/TT-BXD)	2.000.000	160.000	2.160.000
IV	**CHI KHÁC**	**G_K**	**K1+K2+……+K4**	**8.580.452**	**123.751**	**8.704.203**
1	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT	K1	(H4+H5)*15% (TT 12/2021/TT-BXD)	600.000	-	600.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình	K2	GXD*0,25%*1,08	1.546.884	123.751	1.670.635
3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	K3	H3*10%	1.981.868	-	1.981.868
4	Chi phí thẩm tra quyết toán (Theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)	K4	Vtm*0.57%	4.451.700	-	4.451.700
V	**DỰ PHÒNG CHI**	**G_{DP}**	Vtm-(Gxd+Gqlda+Gtv+Gk+Gđb)			**463.275**
	TỔNG CỘNG	**Vtm**	**I+II+III+IV+V**			**781.000.000**

(Bằng chữ: Bảy trăm tám mươi mốt triệu đồng)

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ

TRƯỚC THUẾ	SAU THUẾ	DỰ PHONG	THUE
#REF!	**#REF!**	**463.275**	**#REF!**
	#REF!		55.910.523

59.143.327 59.143.327

1.125.000.000

781.000.000 (506.246.378)

TRƯỜNG HỢP THUÊ TƯ VẤN THẨM TRA	300.000
TRƯỜNG HỢP CƠ QUAN THẨM ĐỊNH TỰ THẨM ĐỊNH THÌ BỎ LUÔN CHI PHÍ THẨM	1.600.000

668.253.912
18.711.110
84.867.500

TRƯỚC THUẾ	SAU THUẾ	DỰ PHONG	THUE

8.704.203
463.275

781.000.000

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (ĐÃ THẨM TRA)

CÔNG TRÌNH: BTXM ĐƯỜNG TỪ TỔ 1 THÔN CẢ ĐẾN TỔ 2 THÔN CẢ (TUYẾN NHÀ ÔNG LÝ)

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ TRÀ HIỆP, HUYỆN TRÀ BỒNG, TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**GXD**	**GXL1**	**618.753.622**	**49.500.290**	**668.253.912**
1	Chi phí xây lắp	GXL1	*Xem bảng dự toán chi tiết*	**618.753.622**	49.500.290	668.253.912
II	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**GQLDA**	GXD*3,024% (TT 12/2021/TT-BXD)	**18.711.110**	-	**18.711.110**
III	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**	**G_{TV}**	**H1+H2+……..+H5**	**78.581.018**	**6.286.481**	**84.867.499**
1	Chi phí khảo sát địa hình	H1	Xem bảng tổng hợp	21.349.644	1.707.972	23.057.615
2	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	H2	GXD*5,4%*1,08 (TT 12/2012/TT-BXD)	33.412.696	2.673.016	36.085.711
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	H3	GXD*3.203%*1,08 (TT 12/2021/TT-BXD)	19.818.679	1.585.494	21.404.173
4	Chi phí thẩm tra TKBV - TC	H4	Tối thiểu (TT 12/2021/TT-BXD)	2.000.000	160.000	2.160.000
5	Chi phí thẩm tra dự toán	H5	Tối thiểu (TT 12/2021/TT-BXD)	2.000.000	160.000	2.160.000
IV	**CHI KHÁC**	**G_K**	**K1+K2+……+K4**	**8.580.452**	**123.751**	**8.704.203**
1	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT	K1	(H4+H5)*15% (TT 12/2021/TT-BXD)	600.000	-	600.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình (TT329/TT-BTC)	K2	GXD*0,25%*1,08	1.546.884	123.751	1.670.635
3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	K3	H3*10%	1.981.868	-	1.981.868
4	Chi phí thẩm tra quyết toán (Theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)	K4	Vtm*0.57%	4.451.700	-	4.451.700
V	**DỰ PHÒNG CHI**	**G_{DP}**	Vtm-(Gxd+Gqlda+Gtv+Gk+Gđb)			**463.276**
	TỔNG CỘNG	**Vtm**	**I+II+III+IV+V**			**781.000.000**

Thẩm tra thiết kế, dự toán

Phan Quang Thân

Chứng chỉ hành nghề số QNG-00171034

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG 02/10

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tài

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ

TRƯỚC THUẾ	SAU THUẾ	DỰ PHONG	THUE
#REF!	**#REF!**	**463.276**	**#REF!**
	#REF!		55.910.522

59.143.327 59.143.327

1.125.000.000

780.999.999 (506.246.378)

TRƯỜNG HỢP THUÊ TƯ VẤN THẨM TRA	300.000
TRƯỜNG HỢP CƠ QUAN THẨM ĐỊNH TỰ THẨM ĐỊNH THÌ BỎ LUÔN CHI PHÍ THẨM	1.600.000

19.000.000.000

TRƯỚC THUẾ	SAU THUẾ	DỰ PHONG	THUE

	6/Tổng kinh phí xây dựng:	**780.999.999**	**đồng**
	Trong đó:		
	- Chi phí xây dựng:	668.253.912	đồng
	- Chi phí quản lý dự án:	18.711.110	đồng
	- Chi phí tư vấn:	84.867.499	đồng
	- Chi phí khác:	8.704.203	đồng
	- Chi phí dự phòng :	463.276	đồng

668.253.912
18.711.110
84.867.499
8.704.203
463.276

781.000.000

757.180.714
21.201.060
124.737.852
10.438.553
86.000.000
441.820
999.999.999

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ KHẢO SÁT, LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH: BTXM ĐƯỜNG TỪ TỔ 1 THÔN CẢ ĐẾN TỔ 2 THÔN CẢ (TUYẾN NHÀ ÔNG LÝ)

TT	Hạng mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	**Khảo sát địa hình**				**23.057.615**
1	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn, tỷ lệ 1/1000, đường đồng mức 1,0m, ĐH cấp IV	100ha	0,00788	204.320.525	1.610.700
	246,35*16*2/1000000				
2	Thủy chuẩn kỹ thuật, ĐH cấp IV	Km	0,246	2.794.991	688.546
	246,35/1000				
3	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến công trình cũ ở trên cạn, ĐH cấp IV	100m	2,464	1.795.480	4.423.165
	246,35/100				
4	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn, ĐH cấp IV	100m	7,360	1.993.186	14.669.846
	23*16*2/100				
5	Công tác điều tra mỏ vật liệu và vị trí bãi thải	công	3,000	555.120	1.665.359

100ha	0,008	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn, tỷ lệ 1/1000, đường đồng mức 1,0m, ĐH cấp IV
Km	0,246	Thủy chuẩn kỹ thuật, ĐH cấp IV
100m	2,464	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến công trình cũ ở trên cạn, ĐH cấp IV
100m	7,360	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn, ĐH cấp IV
công	3,000	Công tác điều tra mỏ vật liệu và vị trí bãi thải

BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ
CÔNG TRÌNH: BTXM ĐƯỜNG TỪ TỔ 1 THÔN CẢ ĐẾN TỔ 2 THÔN CẢ (TUYẾN NHÀ ÔNG LÝ)

TT	Số hiệu Định mức	Hạng mục công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
1	CK.11540	Đo vẽ chi tiết bản đồ ở trên cạn, tỷ lệ 1/1000, đường đồng mức 1,0m, ĐH cấp IV	100 ha			
		A- Vật liệu :				**414.000**
		- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cọc	40,0000	5.000	200.000
		- Sổ đo	Quyển	20,0000	8.000	160.000
		- Vật liệu khác	%	15,0000		54.000
		B- Nhân công :				**92.455.945**
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công	83,9000	297.400	24.951.860
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công	255,8000	263.894	67.504.085
		C- Máy thi công :				**7.376.702**
		- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca	45,2400	147.059	6.652.931
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca	3,6000	14.767	53.162
		- Máy khác	%	10,0000		670.609
		+ Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M		100.246.647
		+ Chi phí gián tiếp	GT	C+LT		69.731.494
		Chi phí chung	C	NC*70%		64.719.162
		Chi phí nhà tạm để ở, chi phí không xác định được khố	LT	T*5%		5.012.332
		+ Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	(T+GT)*6%		10.198.688
		+ Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát	Cpvks	(T+GT+TL)*5%		9.008.841
		+ Giá trị khảo sát trước thuế	Gks	T+GT+TL+Cpvks		189.185.671
		+ Thuế giá trị gia tăng	VAT	Gks*8%		15.134.854
		+ Giá tổng hợp sau thuế	G	Gks+VAT		**204.320.525**
2	CG.11340	Thủy chuẩn kỹ thuật, ĐH cấp IV	1 km			
		A- Vật liệu :				**3.640**
		- Sổ đo	Quyển	0,3500	8.000	2.800
		- Vật liệu khác	%	30,0000		840

TT	Số hiệu Định mức	Hạng mục công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		B- Nhân công :				**1.322.439**
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công	1,2700	297.400	377.698
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công	3,5800	263.894	944.741
		C- Máy thi công :				**6.778**
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca	0,4500	14.767	6.645
		- Máy khác	%	2,0000		133
		+ Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M		1.332.857
		+ Chi phí gián tiếp	GT	C+LT+TT		992.350
		Chi phí chung	C	NC*70%		925.707
		Chi phí nhà tạm để ở, chi phí không xác định được khố	LT	T*5%		66.643
		+ Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	(T+GT)*6%		139.512
		+ Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát	Cpvks	(T+GT+TL)*5%		123.236
		+ Giá trị khảo sát trước thuế	Gks	T+GT+TL+Cpvks		2.587.955
		+ Thuế giá trị gia tăng	VAT	Gks*8%		207.036
		+ Giá tổng hợp sau thuế	G	Gks+VAT		**2.794.991**
3	CH.11140	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến công trình cũ ở trên cạn, ĐH cấp IV	100 m			
		A- Vật liệu :				**32.364**
		- Mốc bê tông đúc sẵn	Cái	0,3500	16.000	5.600
		- Xi măng PCB30	Kg	1,5000	1.648	2.472
		- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cái	3,5000	5.000	17.500
		- Sơn trắng & đỏ	Kg	0,1000	38.500	3.850
		- Vật liệu khác	%	10,0000		2.942
		B- Nhân công :				**809.748**
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công	1,1220	297.400	333.683
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công	1,8040	263.894	476.065
		C- Máy thi công :				**40.622**
		- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca	0,2200	147.059	32.353
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca	0,4290	14.767	6.335
		- Máy khác	%	5,0000		1.934

TT	Số hiệu Định mức	Hạng mục công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		+ Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M		882.734
		+ Chi phí gián tiếp	GT	C+LT		610.960
		Chi phí chung	C	NC*70%		566.823
		Chi phí nhà tạm để ở, chi phí không xác định được khố	LT	T*5%		44.137
		+ Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	(T+GT)*6%		89.622
		+ Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát	Cpvks	(T+GT+TL)*5%		79.166
		+ Giá trị khảo sát trước thuế	Gks	T+GT+TL+Cpvks		1.662.482
		+ Thuế giá trị gia tăng	VAT	Gks*8%		132.999
		+ Giá tổng hợp sau thuế	G	Gks+VAT		**1.795.480**
4	CH.11240	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Địa hình cấp IV	100 m			
		A- Vật liệu :				**47.388**
		- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cái	8,0000	5.000	40.000
		- Sơn trắng & đỏ	Kg	0,0800	38.500	3.080
		- Vật liệu khác	%	10,0000		4.308
		B- Nhân công :				**891.663**
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công	1,3300	297.400	395.542
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công	1,8800	263.894	496.121
		C- Máy thi công :				**45.716**
		- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca	0,2800	147.059	41.176
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca	0,1600	14.767	2.363
		- Máy khác	%	5,0000		2.177
		+ Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M		984.767
		+ Chi phí gián tiếp	GT	C+LT		673.402
		Chi phí chung	C	NC*70%		624.164
		Chi phí nhà tạm để ở, chi phí không xác định được khố	LT	T*5%		49.238
		+ Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	(T+GT)*6%		99.490
		+ Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát	Cpvks	(T+GT+TL)*5%		87.883
		+ Giá trị khảo sát trước thuế	Gks	T+GT+TL+Cpvks		1.845.542
		+ Thuế giá trị gia tăng	VAT	Gks*8%		147.643
		+ Giá tổng hợp sau thuế	G	Gks+VAT		**1.993.186**

TT	Số hiệu Định mức	Hạng mục công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
5	NC.4/7	Công tác điều tra mỏ vật liệu và vị trí bãi thải	Công			
		Nhân công bậc 4/7				
		B- Nhân công :				**263.894**
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công	1,0000	263.894	263.894
		+ Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M		263.894
		+ Chi phí gián tiếp	GT	C+LT		197.921
		Chi phí chung	C	NC*70%		184.726
		Chi phí nhà tạm để ở, chi phí không xác định được khố	LT	T*5%		13.195
		+ Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	(T+GT)*6%		27.709
		+ Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát	Cpvks	(T+GT+TL)*5%		24.476
		+ Giá trị khảo sát trước thuế	Gks	T+GT+TL+Cpvks		514.000
		+ Thuế giá trị gia tăng	VAT	Gks*8%		41.120
		+ Giá tổng hợp sau thuế	G	Gks+VAT		**555.120**

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ CÁC CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ DỰ ÁN

CÔNG TRÌNH: BTXM ĐƯỜNG TỪ TỔ 1 THÔN CẢ ĐẾN TỔ 2 THÔN CẢ (TUYẾN NHÀ ÔNG LÝ)

Đvt: đồng

TT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT (8%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí khảo sát địa hình	*tv1*	*xem dự toán chi tiết*	*21.349.644*	*1.707.972*	*23.057.615*
2	- Chi phí lập BCKTKT	*tv2*	*GXD*5,4%*1,08 (TT 12/2012/TT-BXD)*	*33.412.696*	*2.673.016*	*36.085.711*
3	- Chi phí thẩm tra Thiết kế BVTC	*tv3*	*Tối thiểu (TT 12/2021/TT-BXD)*	*2.000.000*	*160.000*	*2.160.000*
4	- Chi phí thẩm tra Dự toán	*tv4*	*Tối thiểu (TT 12/2021/TT-BXD)*	*2.000.000*	*160.000*	*2.160.000*
5	- Chi phí thẩm định BCKTKT	*tv5*	*(TV6+TV7)*15%*	*555.556*	0	600.000
	TỔNG CỘNG	**G_{CBDA}**	**Tv1+...+Tv5**			**64.063.327**
	LÀM TRÒN					**64.063.000**

(Bằng chữ: Sáu mươi ba triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Trà Bồng, ngày tháng năm 2024

Người lập **CHỦ TỊCH**

Nguyễn Huy Cường **Hồ Văn Thế**

59.143.327

4.320.000

63.463.327

1955000000

1.890.936.673

1.890.937.000

64.063.327

151.733.000

4.902.000

681.000

156.635.000

156.635.000

##########

1.955.000.000